

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ BAN HÀNH THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT ĐỀ THỰC HIỆN

Dự án: ĐTXD Mở rộng, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Tiên Du - Hạng mục: Hạng mục: San nền, cổng, tường rào

Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án xây dựng Tiên Du (nay là Ban quản lý dự án xây dựng Liên Bảo).

Khu đất thuộc: Thôn Hoài Trung, xã Liên Bảo, tỉnh Bắc Ninh

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch UBND xã Liên Bảo)

STT	Chủ sử dụng đất	Xứ Đồng	Trích lục bản đồ						Ghi chú
			Tờ bản đồ địa chính số	Thửa số	Diện tích bản đồ (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	
A	B	l	2	3	4	5	6	7	8
1	Nguyễn Thị Toan	Cầu Nhân	12	591	416.0	19.9	396.1	LUC	
2	Dương Văn Thế (Nguyễn Thị Yên)	Cầu Nhân	12	615	154.1	85.2	68.9	LUC	
			25	857	198.2	164.2	34.0	LUC	
3	Dương Văn Khâm (Nguyễn Thị Miên)	Cầu Nhân	12	632	276.0	152.6	123.4	LUC	
4	Dương Văn Thông (Nguyễn Thị Yên)	Cầu Nhân	12	633	154.2	96.3	57.9	LUC	
5	Vũ Thị Thủy	Cầu Nhân	12	642	293.0	158.4	134.6	LUC	
			25	867	207.9	207.9	0.0	LUC	
6	Nguyễn Thị Yên (Dương Thanh Minh)	Cầu Nhân	12	646	100.5	67.2	33.3	LUC	
7	Dương Văn Triên (Nguyễn Thị Bích)	Cầu Nhân	12	652	295.0	158.2	136.8	LUC	
			25	885	192.9	139.9	53.0	LUC	
8	Nguyễn Hữu Hiền	Cầu Nhân	12	660	172.0	91.6	80.4	LUC	
9	Nguyễn Đức Hình (Phạm Thị Dinh)	Cầu Nhân	12	666	196.0	103.9	92.1	LUC	
			25	786	281.0	281.0	0.0	LUC	
10	Nguyễn Hữu Hùng (Nguyễn Thị Loan)	Cầu Nhân	12	674	188.0	99.2	88.8	LUC	
11	Nguyễn Hữu Sánh (Vũ Thị Tiu)	Cầu Nhân	12	678	216.0	215.7	0.3	LUC	
			12	696	340.1	176.7	163.4	LUC	
			25	802	267.3	267.3	0.0	LUC	
12	Nguyễn Hữu Đức (Nguyễn Thị Kiên)	Cầu Nhân	12	680	192.0	100.8	91.2	LUC	
13	Nguyễn Hữu Đức (Hòa)	Cửa Chợ	25	662	433.1	12.6	420.5	LUC	
			25	669	456.0	28.8	427.2	LUC	
			25	706	286.1	23.0	263.1	LUC	
14	Dương Minh Đức	Cầu Nhân	12	685	100.0	52.3	47.7	LUC	
			25	791	140.1	140.1	0.0	LUC	
15	Nguyễn Hữu Quang	Cầu Nhân	12	686	168.0	168.0	0.0	LUC	
			25	807	172.0	172.0	0.0	LUC	
16	Nguyễn Như Côn (Dương Thị Nguyệt)	Cầu Nhân	12	697	240.5	240.5	0.0	LUC	
17	Dương Xuân Hoà (người có quyền lợi liên quan) là cháu của bà Nguyễn Thị Sáu (đã chết)	Cầu Nhân	12	700	220.4	220.4	0.0	LUC	
18	Nguyễn Duy Thăng (Nguyễn Thị Thanh)	Cửa Chợ	12	701	577.2	3.5	573.7	LUC	
19	Nguyễn Hữu Bật (Dương Thị Thủy)	Cầu Nhân	12	722	124.0	64.0	60.0	LUC	
20	Vũ Sỹ Bình (Nguyễn Thị Lan)	Cầu Nhân	15	422	158.0	15.9	142.1	LUC	

STT	Chủ sử dụng đất	Xứ Đồng	Trích lục bản đồ						Ghi chú
			Tờ bản đồ địa chính số	Thửa số	Diện tích bản đồ (m2)	Diện tích thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Loại đất	
21	Ngô Thị Phụng	Cầu Nhân	15	440	232.2	92.0	140.2	LUC	
22	Nguyễn Thị Chiền	Cầu Nhân	15	441	95.0	36.1	58.9	LUC	
		Cửa Chợ	25	837	72.0	50.6	21.4	LUC	
23	Nguyễn Văn Hạnh	Cầu Nhân	15	442	96.1	35.8	60.3	LUC	
24	Nguyễn Văn Toán (Vũ Thị Hiên)	Cầu Nhân	15	443	191.2	68.7	122.5	LUC	
			25	825	365.5	365.5	0.0	LUC	
25	Vũ Sỹ Đước (Vũ Thị Linh)	Cầu Nhân	15	444	163.3	55.8	107.5	LUC	
26	Vũ Sỹ Vượng (người có quyền lợi liên quan là con ông Vũ Sỹ Độ (đã chết))	Cầu Nhân	15	445	205.2	66.6	138.6	LUC	
27	Vũ Quang Mạnh (Nguyễn Thị Vượng)	Cầu Nhân	15	446	163.4	50.1	113.3	LUC	
28	Trần Đức Nhuận (Nguyễn Thị Nga)	Cầu Nhân	15	447	170.5	49.6	120.9	LUC	
29	Vũ Sỹ Tân (Vũ Thị Quyền)	Cầu Nhân	15	448	157.6	43.1	114.5	LUC	
30	Vũ Sỹ Tinh (Nguyễn Thị Tinh)	Cầu Nhân	15	449	157.5	39.7	117.8	LUC	
31	Nguyễn Thị Vy	Cầu Nhân	15	450	92.1	20.8	71.3	LUC	
32	Các ông(bà): Vũ Sỹ Tân; Vũ Thị Khánh; Vũ Sỹ Tạo; Vũ Hồng Quyết; Vũ Sỹ Tại là con ông Vũ Sỹ Đích (đã chết); Bà Vũ Thị Linh người nhận chuyển nhượng lại của ông Vũ Sỹ Đích	Cầu Nhân	15	451	206.0	36.4	169.6	LUC	
33	Nguyễn Đức Lễ (người có quyền lợi liên quan) là con bà Nguyễn Thị Cúc (đã chết)	Cầu Nhân	15	452	312.7	312.7	0.0	LUC	
34	Vũ Sỹ Lập	Cầu Nhân	15	453	228.8	228.8	0.0	LUC	
35	Vũ Xuân Thi	Cầu Nhân	15	454	142.5	142.5	0.0	LUC	
36	Nguyễn Hữu San (Nguyễn Thị Huệ)	Cầu Nhân	25	636	280.0	147.0	133.0	LUC	
		Cầu Nhân	25	778	345.1	345.1	0.0	LUC	
37	Nguyễn Chí Tuấn	Cầu Nhân	25	639	220.6	220.6	0.0	LUC	
38	Vũ Thị Phiến	Cầu Nhân	25	647	120.3	120.3	0.0	LUC	
			25	811	193.2	193.2	0.0	LUC	
39	Vũ Thị Thanh (Thùy)	Cầu Nhân	25	648	254.2	126.0	128.2	LUC	
40	Vũ Thị Thanh (Hương)	Cầu Nhân	25	715	127.0	127.0	0.0	LUC	
			25	822	92.0	92.0	0.0	LUC	
41	Nguyễn Hữu Vinh (Phạm Thị Hiên)	Cầu Nhân	25	652	216.5	216.5	0.0	LUC	
42	Nguyễn Hữu Thà (Nguyễn Thị Lương)	Cửa Chợ	25	653	471.2	8.9	462.3	LUC	
43	Nguyễn Đăng Tâm (Nguyễn Thị Hương)	Cầu Nhân	25	656	266.1	136.5	129.6	LUC	
44	Nguyễn Thị Liên	Cầu Nhân	25	657	240.7	240.7	0.0	LUC	
			25	841	268.5	247.2	21.3	LUC	

STT	Chủ sử dụng đất	Xứ Đồng	Trích lục bản đồ						Ghi chú
			Tờ bản đồ địa chính số	Thửa số	Diện tích bản đồ (m2)	Diện tích thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Loại đất	
45	Nguyễn Đăng Bảo (Nguyễn Thị Lộc)	Cầu Nhân	25	661	183.2	93.2	90.0	LUC	
46	Nguyễn Hữu Đạt	Cầu Nhân	25	663	144.5	144.5	0.0	LUC	
			25	747	242.9	242.9	0.0	LUC	
47	Vũ Thị Linh	Cầu Nhân	25	672	240.6	240.6	0.0	LUC	
			25	751	205.8	205.8	0.0	LUC	
48	Vũ Tiến Sơn	Cầu Nhân	25	676	307.4	155.5	151.9	LUC	
			25	865	344.6	344.6	0.0	LUC	
49	Nguyễn Quang Chung	Cầu Nhân	25	677	149.7	149.7	0.0	LUC	
50	Vũ Sỹ Giám (Vũ Thị Hạc)	Cầu Nhân	25	679	135.0	67.7	67.3	LUC	
51	Nguyễn Văn Cương (Vũ Thị Thân)	Cầu Nhân	25	680	316.0	307.8	8.2	LUC	
			25	800	233.1	233.1	0.0	LUC	
52	Nguyễn Thị Dung (Nguyễn Văn Phúc)	Cầu Nhân	25	681	149.5	149.5	0.0	LUC	
			25	755	227.5	227.5	0.0	LUC	
53	Vũ Sỹ Giám (người có quyền lợi liên quan) là con bà Vũ Thị Lưu (đã chết)	Cầu Nhân	25	683	135.0	67.4	67.6	LUC	
54	Nguyễn Thị Thắm	Cầu Nhân	25	685	180.7	180.7	0.0	LUC	
			25	761	113.0	113.0	0.0	LUC	
55	Nguyễn Thị Huệ	Cầu Nhân	25	686	134.0	66.5	67.5	LUC	
			25	859	91.4	91.4	0.0	LUC	
56	Nguyễn Đăng Viên (Nguyễn Thị Chi)	Cầu Nhân	25	687	208.0	208.0	0.0	LUC	
			25	812	108.5	108.5	0.0	LUC	
57	Nguyễn Văn Tùng (Vũ Thị Suốt)	Cầu Nhân	25	691	139.0	68.6	70.4	LUC	
58	Nguyễn Văn Hào (Nguyễn Thị Vân)	Cầu Nhân	25	694	278.0	278.0	0.0	LUC	
			25	808	226.8	226.8	0.0	LUC	
59	Nguyễn Văn Đê	Cầu Nhân	25	695	466.9	466.9	0.0	LUC	
			25	768	317.0	317.0	0.0	LUC	
60	Vũ Sỹ Kiên (Nguyễn Thị Hoà)	Cầu Nhân	25	697	149.0	73.2	75.8	LUC	
			25	872	235.7	235.7	0.0	LUC	
61	Nguyễn Thị Thủy	Cửa Chợ	25	698	120.0	9.0	111.0	LUC	
62	Đặng Đình Sơn	Cầu Nhân	25	699	242.0	242.0	0.0	LUC	
			25	882	170.2	125.1	45.1	LUC	
63	Nguyễn Thị Thái	Cửa Chợ	25	700	409.5	44.6	364.9	LUC	
64	Vũ Sỹ Dur (người có quyền lợi liên quan) là con ông Vũ Sỹ Hoài (đã chết)	Cầu Nhân	25	702	149.0	72.8	76.2	LUC	
65	Dương Thị An	Cầu Nhân	25	705	144.0	70.0	74.0	LUC	
			25	870	104.5	104.5	0.0	LUC	
			25	887	73.3	73.3	0.0	LUC	
66	Dương Thanh Điều	Cầu Nhân	25	708	336.0	336.0	0.0	LUC	
			25	818	235.6	235.6	0.0	LUC	

STT	Chủ sử dụng đất	Xứ Đồng	Trích lục bản đồ						Ghi chú
			Tờ bản đồ địa chính số	Thửa số	Diện tích bản đồ (m2)	Diện tích thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Loại đất	
67	Vũ Sỹ Giáp (Nguyễn Thị Nụ)	Cầu Nhân	25	709	254.0	123.2	130.8	LUC	
			25	877	193.5	193.5	0.0	LUC	
			25	890	147.2	45.4	101.8	LUC	
68	Nguyễn Văn Đoàn	Cầu Nhân	25	710	305.0	305.0	0.0	LUC	
69	Nguyễn Thị Vân	Cầu Nhân	25	711	148.0	148.0	0.0	LUC	
			25	821	107.5	107.5	0.0	LUC	
70	Nguyễn Thị Miên	Cửa Chợ	25	712	488.3	45.1	443.2	LUC	
71	Vũ Sỹ Hải (Nguyễn Thị Nguyệt)	Cầu Nhân	25	714	91.0	43.6	47.4	LUC	
			25	876	75.5	75.5	0.0	LUC	
72	Nguyễn Thị Chinh (Vũ Văn Hậu)	Cầu Nhân	25	716	100.0	48.5	51.5	LUC	
			25	869	92.3	92.3	0.0	LUC	
73	Vũ Thị Chung	Cầu Nhân	25	718	166.0	166.0	0.0	LUC	
74	Vũ Sỹ Quý (Dương Thị Đào)	Cầu Nhân	25	720	168.0	81.0	87.0	LUC	
			25	878	90.2	90.2	0.0	LUC	
75	Dương Thanh Kỳ (Vũ Thị Xiêm)	Cầu Nhân	25	721	336.0	336.0	0.0	LUC	
76	Nguyễn Thị Miên	Cửa Chợ	25	722	354.0	40.1	313.9	LUC	
77	Vũ Quang Tuấn (Nguyễn Thị Hồng)	Cầu Nhân	25	724	103.0	49.5	53.5	LUC	
78	Vũ Sỹ Quỳnh	Cầu Nhân	25	725	144.2	144.2	0.0	LUC	
79	Nguyễn Thị Đãi	Cầu Nhân	25	726	60.2	30.0	30.2	LUC	
			25	788	137.5	137.5	0.0	LUC	
			25	873	75.4	75.4	0.0	LUC	
80	Dương Văn Dụ (Nguyễn Thị Hiến)	Cầu Nhân	25	729	230.0	230.0	0.0	LUC	
			25	826	157.4	157.4	0.0	LUC	
81	Nguyễn Thị Bình (Dương Văn Hòa)	Cửa Chợ	25	730	509.8	58.7	451.1	LUC	
	Nguyễn Thị Bình (Phương)	Cầu Nhân	25	847	332.4	283.6	48.8	LUC	
82	Vũ Sỹ Thúy	Cầu Nhân	25	731	276.2	276.2	0.0	LUC	
83	Dương Thanh Ký	Cầu Nhân	25	736	253.9	253.9	0.0	LUC	
			25	827	178.8	178.8	0.0	LUC	
84	Nguyễn Ngọc Tiến (Trịnh Thị Nén)	Cầu Nhân	25	739	305.1	305.1	0.0	LUC	
85	Dương Văn Tường Vũ (Thị Duyên)	Cầu Nhân	25	744	396.1	396.1	0.0	LUC	
			25	834	313.5	313.5	0.0	LUC	
86	Nguyễn Thị Hoài	Cầu Nhân	25	746	240.3	240.3	0.0	LUC	
87	Vũ Sỹ Yên (Nguyễn Thị Liên)	Cầu Nhân	25	749	161.2	161.2	0.0	LUC	
88	Dương Thị Tình	Cầu Nhân	25	750	432.3	432.3	0.0	LUC	
89	Dương Thị Hậu	Cầu Nhân	25	757	168.0	168.0	0.0	LUC	
			25	844	116.3	116.3	0.0	LUC	
90	Hoàng Thị Hiền	Cầu Nhân	25	759	310.7	136.0	174.7	LUC	
91	Vũ Sỹ Huynh	Cầu Nhân	25	760	140.2	140.2	0.0	LUC	
			25	881	134.6	134.6	0.0	LUC	

STT	Chủ sử dụng đất	Xứ Đồng	Trích lục bản đồ						Ghi chú
			Tờ bản đồ địa chính số	Thửa số	Diện tích bản đồ (m2)	Diện tích thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Loại đất	
92	Nguyễn Thị Chiển	Cầu Nhân	25	766	130.0	130.0	0.0	LUC	
			25	852	247.0	247.0	0.0	LUC	
93	Dương Văn Quang (Vũ Thị Ngọc)	Cầu Nhân	25	767	242.2	242.2	0.0	LUC	
94	Nguyễn Thị Lụa	Cầu Nhân	25	769	246.5	102.7	143.8	LUC	
95	Vũ Sỹ Nhân (Vũ Thị Tinh)	Cầu Nhân	25	777	265.3	265.3	0.0	LUC	
96	Vũ Xuân Hồng (Vũ Hoài Đức)	Cửa Chợ	25	780	240.0	46.3	193.7	LUC	
97	Vũ Sỹ Định (Vũ Thị Giang)	Cầu Nhân	25	782	264.1	264.1	0.0	LUC	
98	Nguyễn Hữu Luyện (Lê Thị Phương)	Cửa Chợ	25	789	264.0	264.0	0.0	LUC	
99	Vũ Sỹ Quyền (Dương Thị Xuân)	Cầu Nhân	25	790	169.8	169.8	0.0	LUC	
100	Vũ Thị Hoài	Cầu Nhân	25	792	87.2	87.2	0.0	LUC	
101	Vũ Thị Duyên (người có quyền lợi liên quan là con bà Vũ Thị Tâm (đã chết))	Cầu Nhân	25	795	150.3	150.3	0.0	LUC	
102	Vũ Thị Khung	Cầu Nhân	25	796	639.7	639.7	0.0	LUC	
103	Nguyễn Thị Lý (Vũ Sỹ Chân)	Cầu Nhân	25	797	184.6	184.6	0.0	LUC	
104	Vũ Thị Ve	Cầu Nhân	25	799	194.3	194.3	0.0	LUC	
105	Đình Văn Tuấn (Dung)	Cầu Nhân	25	804	405.8	405.8	0.0	LUC	
106	Nguyễn Duy Quỳnh	Cầu Nhân	25	806	398.5	398.5	0.0	LUC	
107	Nguyễn Hữu Tặng (Dương Thị Tinh)	Cửa Chợ	25	809	229.0	116.6	112.4	LUC	
108	Vũ Thị Tiếp	Cầu Nhân	25	810	188.2	188.2	0.0	LUC	
109	Nguyễn Minh Mẫn (Vũ Thị Lạc)	Cầu Nhân	25	814	167.5	167.5	0.0	LUC	
110	Nguyễn Thị Đào	Cầu Nhân	25	816	273.5	273.5	0.0	LUC	
111	Nguyễn Hữu Hậu	Cầu Nhân	25	817	373.5	373.5	0.0	LUC	
112	Nguyễn Thị Lợi	Cửa Chợ	25	823	120.0	39.8	80.2	LUC	
113	Vũ Sỹ Chính (Vũ Thị Chí)	Cầu Nhân	25	828	281.4	281.4	0.0	LUC	
114	Dương Thanh Phá	Cầu Nhân	25	830	235.8	235.8	0.0	LUC	
115	Đình Văn Hậu (Vũ Thị Mùi)	Cầu Nhân	25	832	254.3	254.3	0.0	LUC	
116	Nguyễn Văn Xạ (Vũ Thị Yên)	Cửa Chợ	25	835	60.0	43.7	16.3	LUC	
117	Đình Thị Sinh (người có quyền lợi liên quan là con bà Nguyễn Thị Nuôi (đã chết))	Cầu Nhân	25	838	523.7	523.7	0.0	LUC	
118	Dương Văn Sơn	Cầu Nhân	25	839	315.6	315.6	0.0	LUC	
119	Vũ Thị Xiêm	Cửa Chợ	25	843	72.5	39.9	32.6	LUC	
120	Nguyễn Chí Thức (Nguyễn Thị Huyền)	Cầu Nhân	25	845	324.6	324.6	0.0	LUC	
121	Dương Thị Tề	Cầu Nhân	25	846	197.8	197.8	0.0	LUC	

STT	Chủ sử dụng đất	Xứ Đò	Trích lục bản đồ						Ghi chú
			Tờ bản đồ địa chính số	Thửa số	Diện tích bản đồ (m2)	Diện tích thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Loại đất	
122	Dương Văn Tựu (Vũ Thị Liên)	Cầu Nhân	25	849	198.2	198.2	0.0	LUC	
123	Nguyễn Thế Xương	Cầu Nhân	25	850	317.8	317.8	0.0	LUC	
124	Nguyễn Văn Đán (Nguyễn Thị Tuyết)	Cầu Nhân	25	851	159.5	159.5	0.0	LUC	
125	Dương Văn Hải (Nguyễn Thị Yến)	Cầu Nhân	25	853	214.3	180.5	33.8	LUC	
126	Nguyễn Văn Thuận (Nguyễn Thị Huệ)	Cầu Nhân	25	854	195.0	195.0	0.0	LUC	
127	Vũ Sỹ Nam	Cầu Nhân	25	855	161.3	161.3	0.0	LUC	
128	Bùi Phúc Hưng (người có quyền lợi liên quan) là con bà Dương Thị Tân (đã Chết)	Cầu Nhân	25	856	140.5	140.5	0.0	LUC	
129	Vũ Thị Viên	Cầu Nhân	25	858	207.0	207.0	0.0	LUC	
130	Nguyễn Mạnh Được (Nguyễn Thị Nụ)	Cầu Nhân	25	861	248.0	201.7	46.3	LUC	
131	Dương Ngọc Bảo (Vũ Thị Mùa)	Cầu Nhân	25	862	241.5	241.5	0.0	LUC	
132	Nguyễn Thị Thu Hiền	Cầu Nhân	25	863	205.8	205.8	0.0	LUC	
133	Dương Văn Sáu (Vũ Thị Lý)	Cầu Nhân	25	864	253.2	199.8	53.4	LUC	
134	Vũ Thị Uyên	Cầu Nhân	25	866	296.4	231.1	65.3	LUC	
135	Ngô Thị Thao	Cầu Nhân	25	871	121.0	92.8	28.2	LUC	
136	Nguyễn Thị Tuyền	Cầu Nhân	25	874	325.1	245.1	80.0	LUC	
137	Nguyễn Thị Nhung	Cầu Nhân	25	879	87.0	64.6	22.4	LUC	
138	Vũ Thị Hồng	Cầu Nhân	25	880	104.5	104.5	0.0	LUC	
139	Vũ Sỹ Cấn	Cầu Nhân	25	886	78.2	78.2	0.0	LUC	
140	Vũ Thị Ba	Cầu Nhân	25	888	391.7	279.7	112.0	LUC	
141	Vũ Sỹ Trường	Cầu Nhân	25	891	355.8	259.8	96.0	LUC	
142	Vũ Thị Dung	Cầu Nhân	25	892	280.5	211.6	68.9	LUC	
143	Phạm Thị Thanh	Cửa Chợ	25	935	72.0	47.2	24.8	LUC	
144	Vũ Sỹ Dương (Nguyễn Thị Lan)	Cầu Nhân	25	937	156.0	156.0	0.0	LUC	
145	UBND xã Liên Bảo		12	671	267.0	86.8	180.2	LUC	
			12	721	68.0	68.0	0.0	LUC	
			25	734	575.7	272.2	303.5	LUC	
			25	743	289.8	132.2	157.6	LUC	
			25	765	373.7	241.6	132.1	LUC	
			25	770	279.2	279.2	0.0	LUC	
			25	775	128.2	128.2	0.0	LUC	
			25	776	140.1	140.1	0.0	LUC	
			25	781	293.0	289.8	3.2	LUC	
			25	785	74.8	74.8	0.0	LUC	
			25	819	253.1	253.1	0.0	LUC	
			25	820	113.3	113.3	0.0	LUC	
25	883	199.4	199.4	0.0	LUC				

STT	Chủ sử dụng đất	Xứ Đàng	Trích lục bản đồ						Ghi chú
			Tờ bản đồ địa chính số	Thửa số	Diện tích bản đồ (m2)	Diện tích thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Loại đất	
			25	893	172.4	125.7	46.7	LUC	
			25	931	99.8	99.8	0.0	LUC	
			25	934	65.2	65.2	0.0	LUC	
			12	707	12,065.2	27.8	12,037.4	DGT	
			15	278	5,045.1	138.5	4,906.6	DGT	
			15	299	2,297.0	140.2	2,156.8	DTL	
			25	842	55.0	38.1	16.9	DTL	
			25	875	5,735.1	1,578.0	4,157.1	DGT	
Tổng					70,450.2	36,218.5	34,231.7		